

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>: Đại học</b>
<b>Ngành đào tạo</b>	<b>: Ngôn ngữ Trung Quốc</b>
<b>Tên tiếng Anh</b>	<b>: Chinese Language</b>
<b>Tên các chuyên ngành</b>	<b>: Tiếng Trung Quốc Du lịch Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch</b>
<b>Mã ngành</b>	<b>: 7220204</b>
<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>: Chính quy</b>
<b>Hình thức đào tạo</b>	<b>: Tập trung</b>

## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1183 /QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>: Đại học</b>
<b>Ngành đào tạo</b>	<b>: Ngôn ngữ Trung Quốc</b>
<b>Tên tiếng Anh</b>	<b>: Chinese Language</b>
<b>Tên các chuyên ngành</b>	<b>: Tiếng Trung Quốc Du lịch Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch</b>
<b>Mã ngành</b>	<b>: 7220204</b>
<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>: Chính quy</b>
<b>Hình thức đào tạo</b>	<b>: Tập trung</b>

### **1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết cơ bản về ngôn ngữ Trung Quốc như: Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng đạt trình độ cấp 5 theo khung đánh giá 6 bậc của Việt Nam, cấp 5 chuẩn đánh giá HSK (chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung của Trung Quốc Đại lục) hoặc các chuẩn tương đương theo quy định đạt chuẩn quốc tế đối với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Đào tạo sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ 2 bậc 3 đối với tiếng Anh (theo qui định của Bộ giáo dục và Đào tạo) được đào tạo chính qui tại các cơ sở đào tạo hợp pháp trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Quốc Biên-Phiên dịch và tiếng Trung Quốc Du lịch, bảo đảm cho sinh viên đạt được trình độ nghiệp vụ đủ để hoạt động và công tác có hiệu quả trong các lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ phiên dịch như hướng dẫn viên du lịch quốc tế, biên dịch và biên tập cho các cơ quan truyền thông và các hoạt động dịch vụ khác cần sử dụng tiếng Trung Quốc.

## 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Sau đây là bảng mô tả thông tin chung về chương trình đào tạo:

*Bảng 1: Bảng mô tả chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Trung*

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Ngôn ngữ Trung Quốc
2. Mã ngành đào tạo	<b>7220204</b>
3. Trường cấp bằng	<b>Đại học Quy Nhơn</b>
4. Tên gọi văn bằng	<b>Cử nhân</b>
5. Trình độ đào tạo	<b>Đại học</b>
6. Số tín chỉ yêu cầu	135(chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)
7. Khoa quản lý	Khoa Ngoại ngữ
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian đào tạo	4 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thí sinh là người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường Đại học Quy Nhơn theo phương án tuyển sinh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;</li><li>- Thí sinh là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo do hiệu trưởng cơ sở đào tạo quy định;</li><li>- Thí sinh phải tự nguyện tham gia học, cam kết đóng học phí theo quy định của cơ sở đào tạo.</li></ul>
11. Thang điểm đánh giá	<b>Thang điểm 10</b>
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.</li></ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích lũy đủ 135 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất tương đương 04 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng tương đương 04 tín chỉ).</li> <li>- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên.</li> <li>- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.</li> <li>- Đạt chuẩn đầu ra. Thực hiện theo Quyết định về chuẩn đầu ra của cơ sở đào tạo.</li> </ul>
<p>13. Vị trí việc làm</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể tham gia làm việc trong các cơ quan Nhà nước hoặc các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, truyền thông, kinh tế, thương mại, du lịch ...</li> <li>- Có khả năng làm việc tại các cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế, các công ty mà tiếng Trung Quốc là ngôn ngữ làm việc chính thức, hoặc có mối liên hệ thường xuyên với các quốc gia, vùng lãnh thổ sử dụng tiếng Trung Quốc như: Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao, Singapore, v.v...</li> <li>- Làm việc ở các cơ quan quản lý có liên quan đến công tác đối ngoại, làm việc tại các công ty nước ngoài, các công ty liên doanh mà tiếng Trung Quốc được sử dụng thường xuyên..</li> <li>- Giảng dạy tiếng Trung Quốc tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, THPT hoặc THCS nơi có</li> </ul>

	<p>bộ môn tiếng Trung Quốc.</p> <p>- Nghiên cứu khoa học tại các Viện nghiên cứu có lĩnh vực nghiên cứu thường xuyên là Ngôn ngữ Trung Quốc.</p>
14. Học tập nâng cao trình độ	Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể thi tuyển vào các chương trình đào tạo Thạc sĩ trong hoặc ngoài nước thuộc các chuyên ngành liên quan đến ngôn ngữ học hoặc tiếng Trung Quốc.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	<p>Trường Đại học Huế</p> <p>Trường Đại học Đà Nẵng</p> <p>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM</p>
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 7/2020

### 1.3. Sứ mệnh – Tầm nhìn - Triết lý giáo dục

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định CLGD – Đại học Đà Nẵng.

#### 1.3.1. Sứ mệnh – Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

- Sứ mệnh:

Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Tầm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

### 1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực cao đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển, Trường Đại học Quy Nhơn theo đuổi triết lý giáo dục: "Toàn diện – Khai phóng – Thực nghiệp".

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi; có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

*Bảng 2: Sự thể hiện triết lý giáo dục trong chương trình đào tạo*

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc			Triết lý giáo dục của DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x		
		Các học phần KHXX/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	x	x	
	Khối kiến	Các học phần lý thuyết	x	x	

đào tạo	thức cơ sở ngành				
		Các học phần thực hành	x		x
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
		Các học phần thực hành	x		x
		Các học phần thực tập, thực tế	x	x	x
Khóa luận/đồ án tốt nghiệp		x	x	x	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện...		x		x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh...)		x	x	
	Hiển máu nhân đạo		x		
	Hoạt động vì người nghèo		x		
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Có hiểu biết về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật đại cương; có sức khỏe và kiến thức về quốc phòng – an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc	x		
	PLO2	Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn liên quan và các kiến thức bổ trợ nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và có thể học tập ở trình độ cao hơn.	X	x	
	PLO3	Đạt chuẩn về trình độ tiếng Trung HSK5 trở lên, tương đương trình độ C1 theo chuẩn Châu Âu hoặc tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	X	x	X
	PLO4	Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo	x	x	x

		khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người nước ngoài học tiếng Anh ngoài ngoại ngữ chuyên nghiệp (tương đương B1 chuẩn Châu Âu) hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương và đạt trình độ tin học ứng dụng cơ bản với chứng chỉ do trường Đại học Quy Nhơn cấp.			
	PLO5	Biết phân tích hệ thống ngữ âm, cấu tạo chữ Hán, cấu trúc từ vựng, cấu trúc câu tiếng Trung; Biết, hiểu những khái niệm, bản chất của ngôn ngữ và một số vấn đề liên quan đến ngôn ngữ để nhận diện, phân tích các đơn vị, các bộ phận của ngôn ngữ để có thể áp dụng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc.	x	x	x
	PLO6	Tích lũy đủ kiến thức cơ bản về văn hóa, đất nước, con người Trung Quốc; so sánh và phân biệt sự tương đồng và dị biệt giữa văn hóa Trung Quốc và Việt Nam.	x	x	x
	PLO7	Tổng hợp, áp dụng và phát triển kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ liên quan về một số định hướng nghề nghiệp trong các lĩnh vực như: biên dịch, phiên dịch, nghiệp vụ du lịch, nghiệp vụ văn phòng, giao dịch kinh doanh.	x	x	x
	PLO8	Xây dựng mục tiêu hoạt động cá nhân và của tập thể thuộc phạm vi công việc được đảm nhận; có khả năng giao tiếp	x	x	x



	tốt bằng tiếng Trung trong các tình huống xã hội cũng như trong lĩnh vực chuyên môn.			
PLO9	Vận dụng hiểu biết về văn hóa-xã hội Việt Nam và văn hóa-xã hội Trung Quốc để củng cố bản lĩnh văn hóa dân tộc trong quá trình tiếp xúc với nền văn hóa Trung Quốc, văn hóa nước ngoài và hội nhập quốc tế.	x	x	x
PLO10	Đảm bảo vận dụng tốt các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch tiếng Trung Quốc vào trong mọi tình huống giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở hoặc thực hiện các công việc thuộc chuyên ngành đã học		x	x
PLO11	Thực hành tốt công việc làm điều phối viên, trợ lý dự án, nhân viên văn phòng... bằng tiếng Trung trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp, trung tâm dịch thuật, văn phòng công chứng, văn phòng tư vấn hoặc trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ - du lịch, tổ chức giáo dục.		X	x
PLO12	Thể hiện bản lĩnh, chủ động, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; Tổ chức việc tự học, tự nghiên cứu hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ, đặc biệt trong lĩnh vực chuyên môn.	X	X	X

	PLO13	Thể hiện trách nhiệm công dân đối với tổ quốc, xã hội, cộng đồng, nơi làm việc và môi trường sống.	x	x	x
	PLO14	Đáp ứng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; linh hoạt, tích cực làm việc trong mọi điều kiện; không ngừng học hỏi sáng tạo; có lập trường chính trị và tư tưởng vững vàng.	x	x	x
	PLO15	Được chấp nhận là thành viên của các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế với khả năng đáp ứng ngành nghề cao phù hợp nhu cầu việc làm của xã hội.	x	x	x

#### 1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

##### 1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân Ngoại ngữ ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khoẻ tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Đạt chuẩn đầu ra bậc 5 theo thang ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc cấp 5 chuẩn đánh giá HSK (chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung của Trung Quốc Đại lục) hoặc các chuẩn tương đương theo quy định đạt chuẩn quốc tế đối với ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Đào tạo sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ 2 bậc 3 đối với tiếng Anh (theo qui định của Bộ giáo dục và Đào tạo) được đào tạo chính qui tại các cơ sở đào tạo hợp pháp trong hệ thống giáo dục quốc dân.

##### 1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có khả năng:

**- Về kiến thức**

- + **PO1:** Đạt được khối lượng kiến thức khoa học xã hội, nhân văn và chuyên ngành cần thiết đối với một cử nhân ngôn ngữ để học tập suốt đời;
- + **PO2:** Nắm vững những kiến thức cơ bản, hiện đại về đất nước (địa lý, lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị...), con người Trung Quốc;
- + **PO3:** Nắm vững kiến thức cơ bản về ngôn ngữ tiếng Trung Quốc (văn tự, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, lý thuyết dịch...)
- + **PO4:** Được trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp học tập và nghiên cứu ở đại học, tạo cơ sở cho sinh viên tiếp tục học cao hơn ở các chương trình sau đại học.
- + **PO5:** Đạt chuẩn trình độ tiếng Trung từ HSK5 trở lên. Sử dụng tiếng Trung HSK5 trở lên trong các công việc biên phiên dịch sách báo song ngữ Trung –Việt; biên dịch song ngữ Trung – Việt; hướng dẫn du lịch bằng tiếng Trung; học tập cao lên hoặc học tập các chuyên môn khác bằng tiếng Trung hoặc tham gia các công việc tiếng Trung khác trong phạm vi mà trình độ có thể đáp ứng.
- + **PO6:** Sử dụng ngoại ngữ không chuyên (ngoại ngữ 2) và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra trở lên.

**- Về kỹ năng**

- + **PO7:** Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc đội nhóm trong các tổ chức lao động có sử dụng tiếng Trung. Có kỹ năng lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo
- + **PO8:** Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc thể hiện qua các kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết dịch; có kỹ năng cần thiết trong việc xử lý nghiệp vụ liên quan đến liên quan đến các nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch, nghiệp vụ du lịch, nghiệp vụ văn phòng hoặc giao dịch kinh doanh...

**- Về mức tự chủ và trách nhiệm**

- + **PO9:** Có thể quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; linh hoạt, thích ứng nhanh với những thay đổi phức tạp của thực tế; có thể tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp. Chuyên cần, cầu thị, không ngừng tìm tòi học hỏi sáng tạo và cập nhật kiến thức mới. Có tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt, năng động, nhạy bén; làm việc có kế hoạch khoa học; chất

- + **PO10:** Có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội và với môi trường, đồng thời có phẩm chính trị tốt
- + **PO11:** Yêu nghề, trung thực, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.
- + **PO12:** Tôn trọng sự khác biệt ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc trên cơ sở giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa tiếng Việt.

### **1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

#### **1.5.1. Về kiến thức**

##### **+ Kiến thức chung**

**PLO1:** Có hiểu biết về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật đại cương; có sức khỏe và kiến thức về quốc phòng – an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc;

**PLO2:** Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn liên quan và các kiến thức bổ trợ nhằm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và có thể học tập ở trình độ cao hơn;

**PLO3:** Đạt chuẩn về trình độ tiếng Trung HSK5 trở lên, tương đương trình độ C1 theo chuẩn Châu Âu hoặc tương đương bậc 5 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

**PLO4:** Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người nước ngoài học tiếng Anh ngoài ngoại ngữ chuyên nghiệp (tương đương B1 chuẩn Châu Âu) hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương và đạt trình độ tin học ứng dụng cơ bản với chứng chỉ do trường Đại học Quy Nhơn cấp.

##### **+ Kiến thức chuyên môn:**

**PLO5:** Biết phân tích hệ thống ngữ âm, cấu tạo chữ Hán, cấu trúc từ vựng, cấu trúc câu tiếng Trung; Biết, hiểu những khái niệm, bản chất của ngôn ngữ và một số vấn đề liên quan đến ngôn ngữ để nhận diện, phân tích các đơn vị, các bộ phận của ngôn ngữ để có thể áp dụng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc;

**PLO6:** Tích lũy đủ kiến thức cơ bản về văn hóa, đất nước, con người Trung Quốc; so sánh và phân biệt sự tương đồng và dị biệt giữa văn hóa Trung Quốc và Việt Nam;

**PLO7:** Tổng hợp, áp dụng và phát triển kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ liên quan về một số định hướng nghề nghiệp trong các lĩnh vực như: biên dịch, phiên dịch, nghiệp vụ du lịch, nghiệp vụ văn phòng, giao dịch kinh doanh.

### **1.5.2. Về kỹ năng**

#### **+ Kỹ năng chung**

**PLO8:** Xây dựng mục tiêu hoạt động cá nhân và của tập thể thuộc phạm vi công việc được đảm nhận; có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Trung trong các tình huống xã hội cũng như trong lĩnh vực chuyên môn;

**PLO9:** Vận dụng hiểu biết về văn hóa-xã hội Việt Nam và văn hóa-xã hội Trung Quốc để củng cố bản lĩnh văn hóa dân tộc trong quá trình tiếp xúc với nền văn hóa Trung Quốc, văn hóa nước ngoài và hội nhập quốc tế;

#### **+ Kỹ năng chuyên môn**

**PLO10:** Đảm bảo vận dụng tốt các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch tiếng Trung Quốc vào trong mọi tình huống giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở hoặc thực hiện các công việc thuộc chuyên ngành đã học;

**PLO11:** Thực hành tốt công việc làm điều phối viên, trợ lý dự án, nhân viên văn phòng... bằng tiếng Trung trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp, trung tâm dịch thuật, văn phòng công chứng, văn phòng tư vấn hoặc trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ - du lịch, tổ chức giáo dục.

### **1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO12:** Thể hiện bản lĩnh, chủ động, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; Tổ chức việc tự học, tự nghiên cứu hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ, đặc biệt trong lĩnh vực chuyên môn;

**PLO13:** Thể hiện trách nhiệm công dân đối với tổ quốc, xã hội, cộng đồng, nơi làm việc và môi trường sống;

**PLO14:** Đáp ứng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; linh hoạt, tích cực làm việc trong mọi điều kiện; không ngừng học hỏi sáng tạo; có lập trường chính trị và tư tưởng vững vàng.

***Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Mục	Chuẩn đầu ra (PLOs)
-----	---------------------

tiêu (POs )														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1		X												
PO2		X				X			X					
PO3			X		X									
PO4												X		
PO5			X		X					X	X			
PO6				X										
PO7							X					X		
PO8								X						
PO9												X		
PO10													X	
PO11														X
PO12									X					

## 1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

### 1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

#### - Chuẩn bị của giảng viên

Chuẩn bị giáo trình, tập bài giảng, các dạng bài tập liên quan, phù hợp với từng học phần.

#### - Các phương pháp giảng dạy - học tập

*Phương pháp dạy trực tiếp: thuyết giảng, tham luận*

*Phương pháp dạy học tương tác: thảo luận, học nhóm*

*Phương pháp trải nghiệm: thực tập, thực tế*

*Phương pháp tự học: bài tập về nhà*

#### Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy- học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>I. Dạy trực tiếp</b>	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
1. Thuyết giảng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2. Tham luận														
<b>II. Dạy gián tiếp</b>							X			X	X	X		X
3. Câu hỏi gợi mở							X			X	X	X		X
4. Giải quyết vấn							X	X		X	X	X		X

đề														
5. Học theo tình huống							X	X	X	X	X	X		X
<b>III. Học trải nghiệm</b>		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X
6. Thực tập, thực tế		X				X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>IV. Dạy học tương tác</b>		X		X	X	X	X	X		X	X	X		X
7. Thảo luận		X		X	X	X	X	X		X	X	X		X
8. Học nhóm		X		X	X	X	X	X		X	X	X		X
<b>V. Tự học</b>	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X			
9. Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X			

### **- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học**

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần nhằm điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của người học và các bên có liên quan trong thời đại đổi mới.

- Có nhiều hình thức hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian thực hành tiếng tại lớp cũng như ngoài thực tế.

- Mỗi học kì các bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của các giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ, để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao năng lực chuyên môn.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, năng lực, đạo đức và tác phong của giảng viên trong quá trình dạy học.

#### **1.6.2. Phương pháp đánh giá**

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố cho người học ngay khi bắt đầu học kỳ.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và người quản lý nhằm có những điều

chính kịp thời về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung một cách đa dạng và linh hoạt. Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và chiến lược, phương pháp dạy học của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

**\* Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**\* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

**a. Học phần lý thuyết**

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	<b>Chuyên cần</b>	<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i> <i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</i>	10%
2	<b>Quá trình</b>	<i>Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân (có thể kiểm tra vấn đáp hoặc tự luận, tùy tính chất môn học)</i>	30%
3	<b>Cuối kỳ</b>	<i>Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/vấn đáp/...; Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề</i>	60%

**b. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn

**\* Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

➤ **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**



Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học và những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

### **1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học.

### **2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

### **3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)**

Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Trung, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

### **➤ Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại này bao gồm: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

### **4. Kiểm tra viết (Written Exam)**



5. Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6. Bảo vệ và thi vấn đáp					X		X		X	X	X	X		
7. Báo cáo											X	X		
8. Đánh giá thuyết trình											X	X		
9. Đánh giá làm việc nhóm					X		X	X	X		X	X		

## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>24</b>	
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	
1.3.	Ngoại ngữ	7	
1.4.	KHXH/NV	4	0
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>111</b>	
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	29	0
2.2.	Kiến thức ngành	38	6/10
2.3.	Kiến thức bổ trợ (kỹ năng, thực tập)	32	0
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	0
<b>Tổng</b> <i>(Không tính GDTC, GDQP-AN)</i>		<b>135</b>	

#### - Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 24 tín chỉ:

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về triết học, kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh, ngoại ngữ để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức kỉ luật và tác phong tốt (Trong đó học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh là các học phần điều kiện được cấp chứng chỉ riêng). Ngoài ra, người học được định hướng nghề nghiệp và trang bị kiến thức, kỹ năng giao tiếp để thích ứng với môi trường làm việc nhiều biến đổi.

#### - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 111 tín chỉ:

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành; kiến thức ngành; kiến thức bổ trợ; khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cung cấp cho sinh viên kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng và mức trách nhiệm để đáp ứng nhu cầu công việc xã hội trong các lĩnh vực: Tiếng Trung Du lịch, Tiếng Trung Biên – Phiên dịch.

**+ Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành gồm 29 tín chỉ:**

Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở toàn diện để phục vụ cho khối kiến thức chuyên ngành. Cụ thể, người học sẽ được cung cấp các kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp từ trình độ sơ cấp trở lên, các kiến thức về lý thuyết tiếng Việt-Trung, văn hóa và văn học Trung Quốc, và được trang bị kỹ năng cơ sở như công nghệ thông tin và kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Trung...

**+ Kiến thức ngành, chuyên ngành gồm 44 tín chỉ**, chia làm hai khối: Kiến thức ngành và Kiến thức chuyên ngành.

**Kiến thức ngành:** Khối kiến thức ngành giúp người học nắm vững kiến thức và sử dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Anh, bao gồm nghe, nói, đọc và viết.

**Kiến thức chuyên ngành:** Gồm những học phần giúp người học trang bị kiến thức thực hành tiếng có tính chuyên ngành, đồng thời nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, phục vụ nghề nghiệp người học sau khi tốt nghiệp.

**2.1.3. Kiến thức bổ trợ gồm 32 tín chỉ**

Khối kiến thức bổ trợ giúp người học nắm vững các kiến thức nền tảng và kỹ năng sử dụng hệ thống thuật ngữ tiếng Trung dùng trong các lĩnh vực biên phiên dịch Trung - Việt và Việt - Trung, và nghiệp vụ du lịch.

Khối kiến thức thực tập thực tế giúp người học có kiến thức thực tế về ngành nghề, rèn luyện được kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập; ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề trong môi trường làm việc; nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; hình thành tác phong công nghiệp và rèn luyện năng lực nghề.

**- Khóa luận tốt nghiệp và các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp gồm 6 tín chỉ**

Khóa luận tốt nghiệp vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn vào việc nghiên cứu, phân tích và giải thích một hiện tượng của ngôn ngữ trong đời sống. Học phần thay thế giúp người học tích lũy thêm kiến thức về ngành nghề đang học

**2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	24	17,8%	H								M			L	H	H
	1.1. Khoa học chính trị và pháp luật	13	9,6%	H								M			L	H	H
	1.2. Ngoại ngữ	7	5,2%	H	L		H				L	L			L		
	1.3. KHXH/NV	4	3%								H			H	L		
2	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	111	82,2%		H	H			H	H	L		H	M	H		
	2.1. Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	29	26,13%		H	H	H	H	H	M	L	M	H	M	M		
	2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành	44	39,64%		H	H		H	H	H	L	M	H	M	H		M
	2.3. Kiến thức bổ trợ	32	28,83%		H	M		M	H	H	H	L	H	H	H	M	M
	2.4. Khóa luận tốt nghiệp; học phần thay thế	6	5,40%		H	M					H	H	L	M	M	H	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

### 2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần
					LT	BT	TL					
<b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 24 TC (chưa bao gồm các học phần điều kiện GDTC, GDQP-AN)</b>												
<b>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật: 13 TC</b>												
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN
6	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
<b>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh: 12 TC</b>												
<i>Học phần Giáo dục thể chất, sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau:</i>												
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP

		Taekwondo 3)											
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21			GDTC-QP
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190		GDTC-QP
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191		GDTC-QP
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	2	3	37		8			82			GDTC-QP
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	2	22		8			52			GDTC-QP
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	2	14			16		44			GDTC-QP
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	2	4			56		64			GDTC-QP

**I.3. Ngoại ngữ: 7 TC**

Học phần Ngoại ngữ, sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm sau:

**Nhóm 1**

32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90			NN
33	1090062	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061		NN

**Nhóm 2**

34	1090169	Tiếng Pháp 1	1	3	30	15				90			NN
35	1090167	Tiếng Pháp 2	2	4	40	20				120	1090169		NN

**I.4. KHXH/NV: 4 TC**

36	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55			TC-NH&QTKD
37	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		24			48			KHXH&NV

**II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111 TC**

**II.1. Khối kiến thức khối ngành và cơ sở ngành: 29 TC**

38	1060145	Dẫn luận ngôn ngữ	1	2	20		20			60			KHXH&NV
39	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	3	30				30	75			CNTT
40	1090344	Đất nước học Trung Quốc	6	3	30	15				90	1090330		NN
41	1090338	Cú pháp tiếng Trung Quốc	4	2	20	10				60	1090319		NN
42	1090337	Ngữ âm - văn tự tiếng Trung Quốc	1	2	20	10				60			NN
43	1090336	Trích giảng văn học Trung Quốc	5	2	20	10				60	1090323		NN
44	1090316	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	1	3	30	15				90			NN
45	1090317	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	2	3	30	15				90	1090316		NN
46	1090319	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	3	3	30	15				90	1090317		NN
47	1090323	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4	3	30	15				90	1090319		NN
48	1090330	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	5	3	30	15				90	1090323		NN

**II.2. Khối kiến thức ngành, chuyên ngành: 44 TC**

**II.2.1. Kiến thức ngành: 24TC**

49	1090320	Nghe 1	2	2	20	10				60	1090319		NN
50	1090324	Nghe 2	3	2	20	10				60	1090320		NN
51	1090331	Nghe 3	4	2	20	10				60	1090324		NN
52	1090318	Nói 1	2	2	20	10				60	1090316		NN



53	1090325	Nói 2	3	2	20	10				60	1090318	NN
54	1090332	Nói 3	4	2	20	10				60	1090325	NN
55	1090321	Đọc 1	2	2	20	10				60	1090319	NN
56	1090326	Đọc 2	3	2	20	10				60	1090321	NN
57	1090333	Đọc 3	4	2	20	10				60	1090326	NN
58	1090322	Viết 1	2	2	20	10				60	1090319	NN
59	1090327	Viết 2	3	2	20	10				60	1090322	NN
60	1090334	Viết 3	4	2	20	10				60	1090327	NN

**II.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 20 TC**

**II.2.2a. Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Du lịch: 20 TC**

**Phần bắt buộc: 14 TC**

61	1090340	Nhập môn dịch thuật	5	2	20	10				60	1090323	NN
62	1090341	Tiếng Trung du lịch 1	5	3	30	15				90	1090323	NN
63	1090348	Tiếng Trung du lịch 2	6	3	30	15				90	1090341	NN
64	1090358	Tiếng Trung du lịch 3	7	3	30	15				90	1090348	NN
65	1090359	Tiếng Trung du lịch 4	7	3	30	15				90	1090348	NN

**Phần tự chọn: 6/10 TC**

66	1090349	Tiếng Trung văn phòng	6	2	20	10				60	1090330	NN
67	1090350	Tiếng Trung thương mại	6	2	20	10				60	1090330	NN
68	2030175	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	6	2	20		20			60		KHXH&NV
69	1090360	Kỹ năng hướng dẫn du khách bằng tiếng Trung Quốc	7	2	20	10				60	1090355	NN
70	1150446	Hành vi khách du lịch	7	2	20		20			60		TC-NH&QTKD

**II.2.2b. Chuyên ngành Tiếng Trung Quốc Biên - Phiên dịch: 20 TC**

**Phần bắt buộc: 14 TC**

71	1090342	Lý thuyết dịch tiếng Trung Quốc	5	2	20	10				60	1090323	NN
72	1090351	Biên dịch 1	6	3	30	15				90	1090342	NN
73	1090361	Biên dịch 2	7	3	30	15				90	1090351	NN
74	1090343	Phiên dịch 1	5	3	30	15				90	1090342	NN
75	1090362	Phiên dịch 2	7	3	30	15				90	1090343	NN

**Phần tự chọn: 6/10 TC**

76	1090352	Dịch nghe nhìn	6	2	20	10				60	1090342	NN
77	1090353	Dịch nghe nói	6	2	20	10				60	1090342	NN
78	1090354	Dịch thời sự	6	2	20	10				60	1090342	NN
79	1090363	Dịch văn bản pháp luật	7	2	20	10				60	1090342	NN
80	1090364	Biên dịch báo chí	7	2	20	10				60	1090342	NN

**II.3. Kiến thức bổ trợ: 32TC**

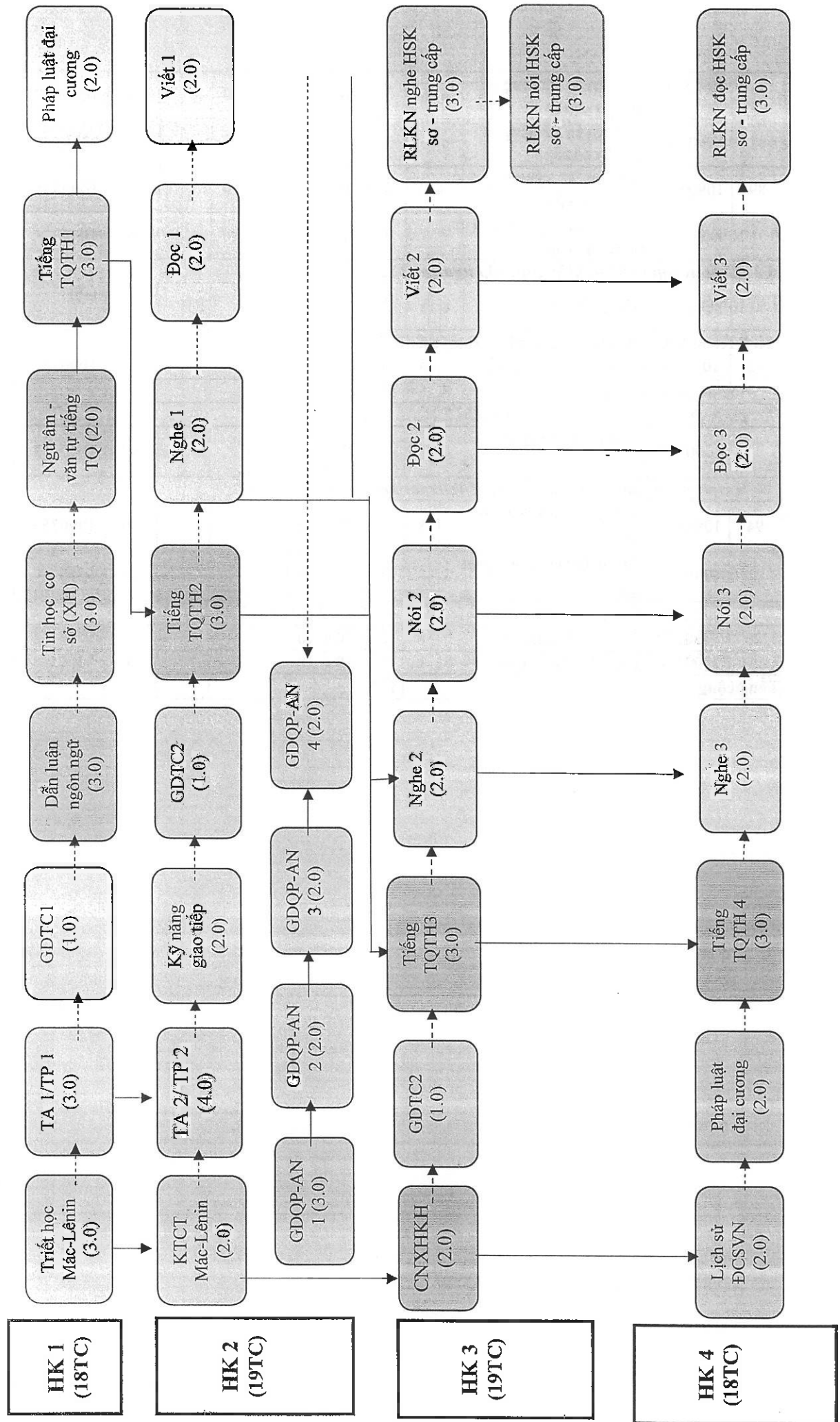
**II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp: 30 TC**

81	1090345	Kỹ năng xử lý văn bản, tiếng Trung	6	3	20			50		60	1090330	NN
82	1090355	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Trung	7	3	20			50		60	1090347	NN
83	1090328	Rèn luyện kỹ năng nghe HSK sơ - trung cấp	3	3	10			70		90	1090331	NN
84	1090329	Rèn luyện kỹ năng nói HSK sơ - trung cấp	3	3	10			70		90	1090332	NN
85	1090335	Rèn luyện kỹ năng đọc HSK sơ - trung cấp	4	3	10			70		90	1090333	NN
86	1090339	Rèn luyện kỹ năng viết HSK sơ - trung cấp	5	3	10			70		90	1090334	NN

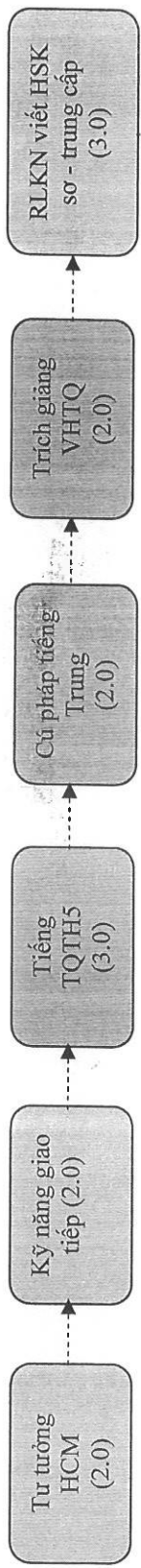




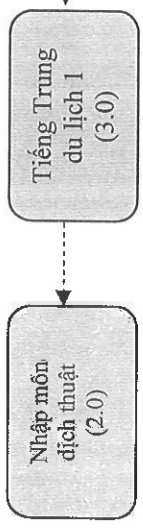
2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



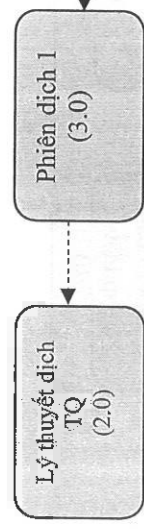
**HK 5 (17TC)** **HK 6 (19TC)**



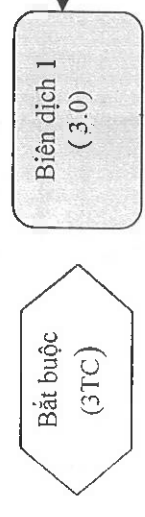
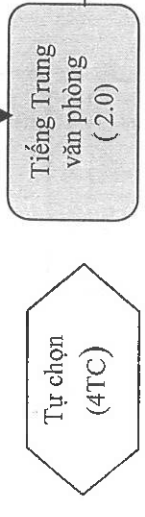
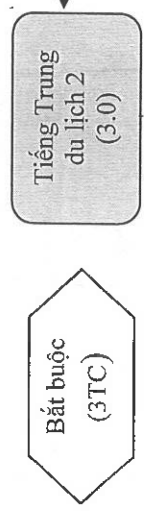
**Chuyên ngành tiếng Trung Quốc Du lịch:**



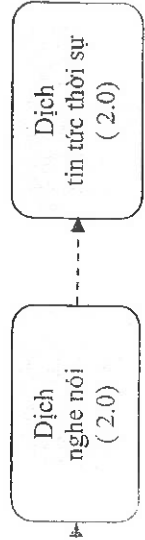
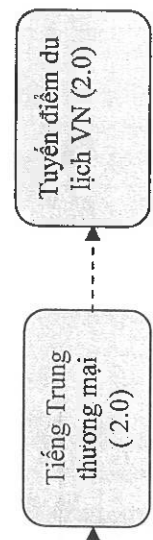
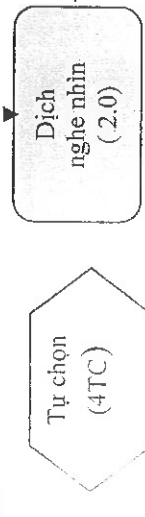
**Chuyên ngành tiếng Trung Quốc Biên-Phiên dịch:**



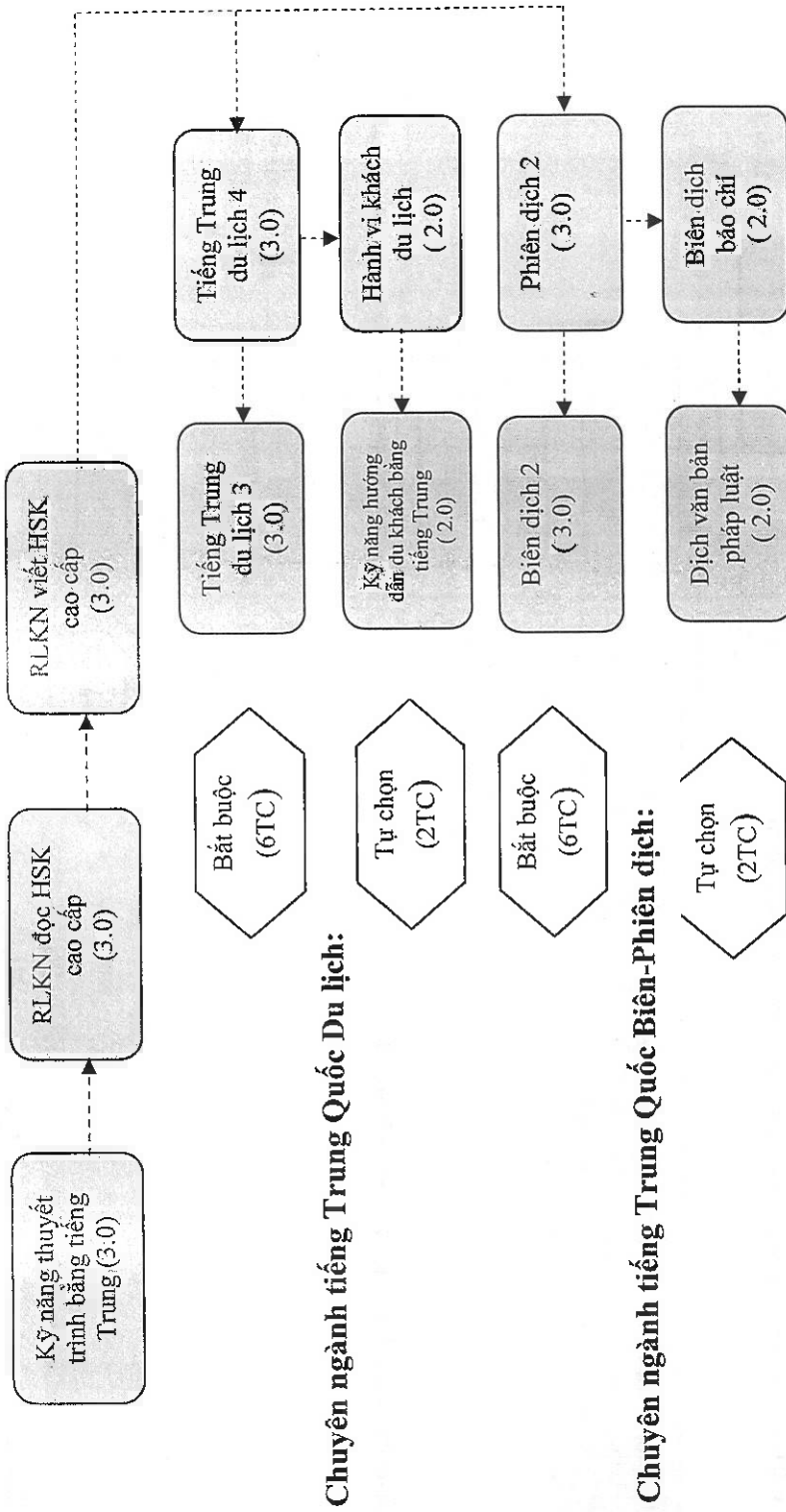
**Chuyên ngành tiếng Trung Quốc Du lịch:**

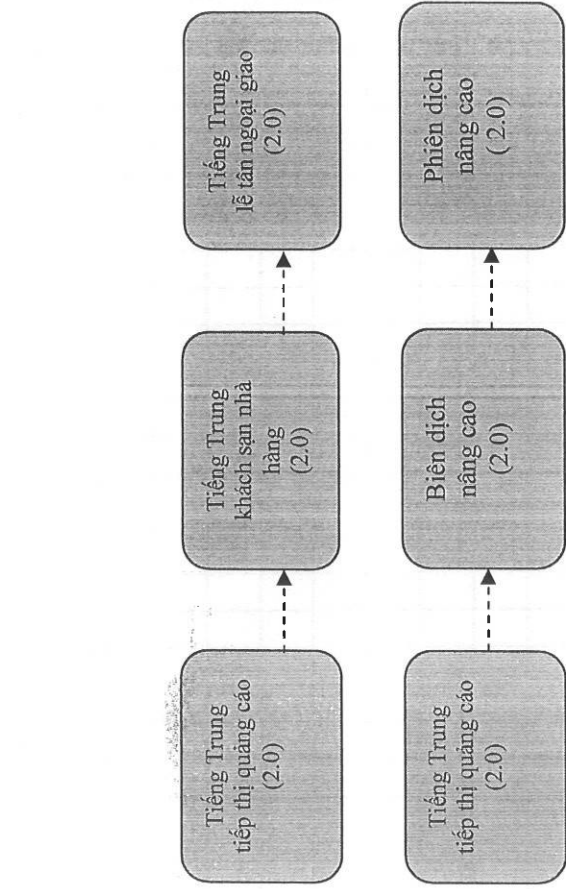


**Chuyên ngành tiếng Trung Quốc Biên-Phiên dịch:**



**HK 7  
(17TC)**





**HK 8 (8TC)**

**Chuyên ngành tiếng Trung Quốc Du lịch:**

**Chuyên ngành tiếng Trung Quốc Biên-Phiên dịch:**

Chú thích:

	Khởi kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và không ngành	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thực hành	Học phần song hành

**2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

STT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	H											M		
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H											M		
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H											M		
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H											M	M	M
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H											M		M
6	1130049	Pháp luật đại cương	H											M		
7		Giáo dục thể chất 1	H											M		
	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	H													
	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	H													
	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ1)	H													
	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	H													
	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	H													
	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo1)	H													
	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	H													
8		Giáo dục thể chất 2	H												M	
	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	H												M	
	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	H												M	
	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ2)	H												M	
	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	H												M	
	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	H												M	
	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo1)	H												M	
	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	H												M	
9		Giáo dục thể chất 3	H												M	
	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	H												M	
	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	H												M	
	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ3)	H												M	
	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	H												M	
	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	H												M	
	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	H												M	
	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	H												M	
10	1120168	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	H											M		
11	1120169	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	H											M		
12	1120170	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	H											M		
13	1120171	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	H											M		
14	1090061	Tiếng Anh 1				H								M		
15	1090062	Tiếng Anh 2				H								M		
16	1090169	Tiếng Pháp 1					H							M		
17	1090167	Tiếng Pháp 2					H							M		
18	1150422	Khởi nghiệp							M	M				M		
19	2030003	Kỹ năng giao tiếp		H					H	M			M	M		
20	1060145	Đẫn luận ngôn ngữ		M					L					M		



21	1050241	Tin học (Xã hội)		L		H			M					M		
22	1090344	Đất nước học Trung Quốc						H	M	L	H			M		
23	1090338	Cú pháp tiếng Trung Quốc			M		H		M	L	L	M	M	M		
24	1090337	Ngữ âm-văn tự tiếng Trung Quốc			M		H	L	L	L	L	M	M	M		
25	1090336	Trích giảng văn học Trung Quốc		L	L			M		M	L					
26	1090316	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1			H		M	L	M	H		H	H	M		
27	1090317	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2			H		M	L	M	H	L	H	H	M		
28	1090319	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3			H		M	M	M	H	L	H	H	M		
29	1090323	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4			H		M	M	M	H	M	H	H	M		
30	1090330	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5			H		M	M	M	H	M	H	H	M		
31	1090320	Nghe 1			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
32	1090324	Nghe 2			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
33	1090331	Nghe 3			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
34	1090318	Nói 1			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
35	1090325	Nói 2			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
36	1090332	Nói 3			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
37	1090321	Đọc1			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
38	1090326	Đọc2			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
39	1090333	Đọc3			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
40	1090322	Viết 1			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
41	1090327	Viết 2			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
42	1090334	Viết 3			H		L	L	M	H	L	H	H	M		
43	1090340	Nhập môn dịch thuật			M				H				H	H		
44	1090341	Tiếng Trung du lịch 1			M		L	M	H	H	L	H	H	M		
45	1090348	Tiếng Trung du lịch 2			M		L	M	H	H	L	H	H	M		
46	1090358	Tiếng Trung du lịch 3			M		L	M	H	H	M	H	H	M		
47	1090359	Tiếng Trung du lịch 4			M		L	M	H	H	M	H	H	M		
48	1090349	Tiếng Trung văn phòng			L				H	H	L	H	H	M		
49	1090350	Tiếng Trung thương mại			L				H	H	L	H	H	M		
50	2030175	Tuyển điểm du lịch Việt Nam		M					H	M				M		
51	1090360	Kỹ năng hướng dẫn du khách bằng tiếng Trung Quốc			L			L	H	H	L	H	H	M		
52	1150446	Hành vi khách du lịch						M	H	L	M			H	L	
53	1090342	Lý thuyết dịch tiếng Trung Quốc							H	M				M	M	
54	1090351	Biên dịch 1			L		L		H	H		H	H	M		
55	1090361	Biên dịch 2			L		L		H	H		H	H	M		
56	1090343	Phiên dịch 1			L		L		H	H		H	H	M		
57	1090362	Phiên dịch 2			L		L		H	H		H	H	M		
58	1090352	Dịch nghe nhìn			L		L			H		H	H	M		
59	1090353	Dịch nghe nói			L		L		H	H		H	H	M		
60	1090354	Dịch tin tức thời sự			L		L		H	H		H	H	M		
61	1090363	Dịch văn bản pháp luật			L		L		H	H		H	H	M		
62	1090364	Biên dịch báo chí			L		L		H	H		H	H	M		
63	1090345	Kỹ năng xử lý văn bản tiếng Trung							H	M				H	M	
64	1090355	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Trung							H	H		M	H	M		
65	1090328	Rèn luyện kỹ năng nghe HSK sơ - trung cấp			H		M		H	H		H	H	M		
66	1090329	Rèn luyện kỹ năng nói HSK sơ - trung cấp			H		M		H	H		H	H	M		
67	1090335	Rèn luyện kỹ năng đọc HSK sơ - trung			H		M		H	H		H	H	M		

		cấp												
68	1090339	Rèn luyện kỹ năng đọc HSK sơ - trung cấp			H	M		H	H		H	H	M	
69	1090346	Rèn luyện kỹ năng nghe HSK cao cấp			H	M		M	M		H	M	M	
70	1090347	Rèn luyện kỹ năng nói HSK cao cấp			H	M		M	M		H	M	M	
71	1090356	Rèn luyện kỹ năng đọc HSK cao cấp			H	M		M	M		H	M	M	
72	1090357	Rèn luyện kỹ năng viết HSK cao cấp			H	M		M	M		H	M	M	
73	1090365	Thực tập nghề nghiệp			L	M		H	M		M	H	M	
74	1090366	Khóa luận tốt nghiệp			L			H	L		M	H	M	
75	1090367	Tiếng Trung tiếp thị quảng cáo			M	L		H	M		M	H	M	
76	1090369	Tiếng Trung Lễ tân ngoại giao												
77	1090368	Tiếng Trung khách sạn nhà hàng			M	L		H	M		M	H	M	
78	1090370	Phiên dịch nâng cao			M	L		H	M		M	H	M	
79	1090371	Biên dịch nâng cao			M	L		H	M		M	H	M	

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

## 2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

### 2.6.1. [1130299], Triết học Mác – Lê Nin, 3 tín chỉ

Khái quát hóa kiến thức những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt tập trung các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời chú ý yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong phần chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

### 2.6.2. [1130300], Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin, 2 tín chỉ

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### 2.6.3. [1130301], Chủ nghĩa xã hội khoa học, 2 tín chỉ



Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

#### **2.6.4. [1130091], Tư tưởng Hồ Chí Minh, 2 tín chỉ**

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

#### **2.6.4. [1130302], Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

#### **2.6.5. [1130049], Pháp luật đại cương, 2 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

#### **2.6.6. [1150422], Khởi nghiệp, 2 tín chỉ**

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

#### **2.6.7. [2030003], Kỹ năng giao tiếp, 2 tín chỉ**

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

#### **2.6.8. [1060145], Dẫn luận ngôn ngữ, 2 tín chỉ**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết căn bản có tính nền tảng về các ngôn ngữ như: bản chất và chức năng của ngôn ngữ; vấn đề nguồn gốc và quy luật phát triển của ngôn ngữ; bản chất tín hiệu của ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, học phần này còn cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp...

#### **2.6.9. [1050241], Tin học cơ sở, 3 tín chỉ**

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành Khoa học xã hội. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành khoa học xã hội, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.

#### **2.6.10. [2030175], Tuyển điểm du lịch Việt Nam, 2 tín chỉ**

Tuyển điểm du lịch Việt Nam dành ngành Cử nhân Ngoại ngữ là học phần cơ sở, hỗ trợ cho sinh viên các kiến thức cơ bản về địa lí, văn hóa, xã hội, lịch sử, môi trường du lịch, các tuyến – điểm du lịch của Việt Nam. Học phần giúp cho sinh viên nắm bắt đặc điểm các tuyến – điểm của các vùng du lịch Việt Nam để vận dụng thiết kế các chương trình du lịch, tham quan một cách hợp lí. Đồng thời sinh viên có thể hiểu biết để giới thiệu, quảng bá tiềm năng du lịch của Việt Nam với bạn bè thế giới một cách đúng đắn. Học phần thích hợp cho sinh viên có khuynh hướng lựa chọn, phát triển ở lĩnh vực du lịch.

#### **2.6.11. [1150446], Hành vi khách du lịch, 2 tín chỉ**

Môn học nghiên cứu hành vi khách du lịch từ góc độ lý thuyết và thực hành, giúp ích cho sinh viên có định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch. Môn học cũng đề cập đến các nghiên cứu về hành vi khách du lịch, vì thế giúp người học có khả năng đánh giá và đề xuất các sản phẩm và chính sách du lịch tốt hơn sau khi học. Cụ thể, môn học đề cập đến hàng loạt chủ đề và câu hỏi xoay quanh hành vi khách du lịch, song song với phân biệt khách du lịch theo nhiều cách khác nhau và các hành vi tương ứng của họ. Chẳng hạn, vì sao có khách du lịch? Điều gì giúp họ đưa ra quyết định lựa chọn một loại hình du lịch cụ thể nào đó? Các giá trị cụ thể ảnh hưởng đến quyết định du lịch là gì? Các nghiên cứu về hành vi khách du lịch được thực hiện như thế nào? Tóm lại, đây là một môn học quan trọng nhằm chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao trong ngành công nghiệp du lịch.

## 2.6.12. Giáo dục thể chất 1

### 2.6.12.1 [1120172], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

### 2.6.12.2. [1120175], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)], [1]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.

### 2.6.12.3. [1120178], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

### 2.6.12.4. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

### 2.6.12.5. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không,

đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

#### 2.6.12.6. [1120187], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

#### 2.6.12.7. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

### 2.6.13. [Giáo dục thể chất 2]

#### 2.6.13.1. [1120173], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tấn bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

#### 2.6.13.2. [1120176], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)], [1]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.

#### 2.6.13.3. [1120179], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phân trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

#### 2.6.13.4. [1120182], [Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

#### 2.6.13.5. [1120185], [Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

#### 2.6.13.6. [1120188], [Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện

Kỹ thuật quyền

2.6.13.7. [1120191], [Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.14. [Giáo dục thể chất 3], [1]

2.6.14.1. [1120174], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.14.2. [1120177], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)], [1]

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.14.3. [1120180], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

#### 2.6.14.4. [1120183], [Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

#### 2.6.14.5. [1120186], [Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

#### 2.6.14.6. [1120189], [Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện

Kỹ thuật quyền



#### 2.6.14.7. [1120192], [Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

#### 2.6.15. [1120168], Giáo dục quốc phòng – an ninh 1, 3 tín chỉ

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

#### 2.6.16. [1120169], Giáo dục quốc phòng – an ninh 2, 2 tín chỉ

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

#### 2.6.17. [1120170], Giáo dục quốc phòng – an ninh 3, 2 tín chỉ

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiên công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt

trong học tập và cuộc sống.

#### **2.6.18. [1120171], Giáo dục quốc phòng – an ninh 4, 2 tín chỉ**

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

#### **2.6.19. [1090061], Tiếng Anh 1, 3 tín chỉ**

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, *Tiếng Anh 1*, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

#### **2.6.20. [1090062], Tiếng Anh 2, 4 tín chỉ**

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần *Tiếng Anh 1*, *Tiếng Anh 2* bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như *phrasal verbs*, *linking words* và *collocations*, v.v. và những chủ đề khó hơn như *âm nhạc và tính cách*, *phim ảnh*, *sự kiện quá khứ* và *trải nghiệm* với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

#### **2.6.21. [1090169], Tiếng Pháp 1, 3 tín chỉ**

Học phần Tiếng Pháp 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ tiếng Pháp, cùng với việc rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Pháp tương đương trình độ A1 (theo chuẩn Châu Âu CEFR, tương đương với trình độ A1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam VSTEP), bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá, văn minh Pháp và các kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Mỗi bài học sẽ giới

thiệu hình thức, cấu trúc, từ vựng, văn phong và một số trường hợp sử dụng ngôn ngữ thường dùng. Cụ thể như sau: Các kiến thức về ngữ âm, bảng chữ cái, từ vựng theo từng chủ điểm, các mẫu câu đơn giản, các điểm ngữ pháp cơ bản thường dùng trong giao tiếp... Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản, nền tảng liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa, văn minh Pháp.

#### **2.6.22. [1090167], Tiếng Pháp 2, 4 tín chỉ**

Chương trình cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp dành cho người học có trình độ bắt đầu A2. Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm, viết tin nhắn, email). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

#### **2.6.23. [1090316], Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 1, 3 tín chỉ**

Học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 gồm 15 bài được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần đầu tiên đào cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ sơ cấp (**nửa đầu A1 theo chuẩn Châu Âu, tương đương với trình độ nhập môn HSK sơ cấp**), bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về ngữ âm, cách viết chữ Hán, 300 từ vựng, khoảng hơn 150 mẫu câu đơn giản, thường dùng trong giao tiếp, các điểm ngữ pháp cơ bản.

#### **2.6.24. [1090317], Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 2, 3 tín chỉ**

Học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 gồm 11 bài được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ sơ cấp (**nửa sau A1, đầu A2 theo chuẩn Châu Âu, tương đương với trình độ nhập môn**

**HSK sơ cấp**), bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về từ vựng, khoảng 350 từ vựng, 150 mẫu câu đơn giản, thường dùng trong giao tiếp, các điểm ngữ pháp cơ bản.

#### **2.6.25. [1090319], Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 3, 3 tín chỉ**

Học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 gồm 10 bài (4 bài của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển 2 và 6 bài của Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển 3) được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ đầu hsk3, bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về từ vựng, khoảng 400 từ vựng, 150 mẫu câu đơn giản, thường dùng trong giao tiếp, các điểm ngữ pháp cơ bản.

#### **2.6.26. [1090323], Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 4, 3 tín chỉ**

Học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 gồm 10 bài (5 bài của Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển 3 và 7 bài của Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển 4) được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ đầu hsk4, bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về từ vựng, khoảng 400 từ vựng, các điểm ngữ pháp...

#### **2.6.27. [1090330], Tiếng Trung Quốc Tổng hợp 5, 3 tín chỉ**

Học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 gồm 10 bài (5 bài của Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển 3 và 7 bài của Giáo trình Hán ngữ tập 2 quyển 4) được giáo viên soạn riêng cho học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên

phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở ngành. Mục đích của học phần nhằm trang bị cho sinh viên năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ đầu hsk4, bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). Cụ thể như sau: Các kiến thức về từ vựng, khoảng 400 từ vựng, các điểm ngữ pháp...

#### **2.6.28. [1090337], Ngữ âm văn tự tiếng Trung Quốc, 2 tín chỉ**

Học phần gồm các bài được soạn cho môn học Ngữ âm văn tự tiếng Trung Quốc, bao gồm các nội dung khái quát ngữ âm Hán ngữ hiện đại, đơn vị kết cấu ngữ âm, các ký hiệu, bảng chữ cái, bảng thanh mẫu, ký hiệu thanh điệu, bảng đối chiếu chữ cái tiếng Trung Quốc, Tiếng Việt và ký âm quốc tế; cơ quan phát âm, khái quát về văn tự Hán ngữ hiện đại...

#### **2.6.29. [1090329], Rèn luyện kỹ năng nói HSK sơ – trung cấp, 3 tín chỉ**

Học phần khẩu ngữ HSK gồm các bài tổng hợp luyện kỹ năng nói ở trình độ sơ cấp, trung cấp theo chuẩn bộ từ vựng và ngữ pháp từ HSK1 đến HSK3 của Hanban, nhằm rèn luyện và phát triển kỹ năng nói ở trình độ sơ – trung cấp. Sinh viên học xong môn học này có thể thi đạt chứng chỉ HSKK sơ, trung cấp.

#### **2.6.30. [1090347], Rèn luyện kỹ năng nói HSK cao cấp, 3 tín chỉ**

Học phần khẩu ngữ HSK gồm các bài tổng hợp luyện kỹ năng nói ở trình độ cao cấp theo chuẩn bộ từ vựng và ngữ pháp từ HSK4 đến HSK5 của Hanban, nhằm rèn luyện và phát triển kỹ năng nói ở trình độ cao cấp. Sinh viên học xong môn học này có thể thi đạt chứng chỉ HSKK trung cấp, cao cấp.

#### **2.6.31. [1090328], Rèn luyện kỹ năng nghe HSK sơ – trung cấp, 3 tín chỉ**

Học phần Kỹ năng nghe HSK gồm các bài tổng hợp luyện kỹ năng nghe ở trình độ từ HSK1 đến HSK3 của Hanban, nhằm rèn luyện và phát triển các kỹ năng nghe ở trình độ sơ – trung cấp.

#### **2.6.32. [1090346], Rèn luyện kỹ năng nghe HSK cao cấp, 3 tín chỉ**

Học phần Kỹ năng nghe HSK gồm các bài tổng hợp luyện kỹ năng nghe ở trình độ từ HSK4 đến HSK5 của Hanban, nhằm rèn luyện và phát triển các kỹ năng nghe ở trình độ cao cấp.

#### **2.6.33. [1090335], Rèn luyện kỹ năng đọc HSK sơ – trung cấp, 3 tín chỉ**

Học phần này dựa trên các đề thi HSK từ sơ cấp đến trung cấp (HSK1-HSK3), trong đó chú trọng các dạng bài tập đọc hiểu trung cấp nhằm giúp người học tập trung vào kỹ năng đọc chuyên sâu phục vụ cho việc làm tốt các đề thi đọc hiểu HSK sơ – trung cấp.

**2.6.34. [1090356], Rèn luyện kỹ năng đọc HSK cao cấp, 3 tín chỉ**

Học phần này dựa trên các đề thi HSK từ trung cấp đến tiên cao cấp (HSK4-HSK5), trong đó chú trọng các dạng bài tập đọc hiểu trung - cao cấp nhằm giúp người học tập trung vào kỹ năng đọc chuyên sâu phục vụ cho việc làm tốt các đề thi đọc hiểu HSK trung- cao cấp

**2.6.35. [1090339], Rèn luyện kỹ năng viết HSK sơ – trung cấp, 3 tín chỉ**

Học phần này dựa trên các đề thi HSK từ sơ cấp đến tiên trung cấp (HSK2-HSK4) nhằm giúp người học tập trung vào kỹ năng viết chuyên sâu dành riêng phục vụ cho việc làm tốt mục Viết các đề thi HSK trung cấp.

**2.6.36. [1090357], Rèn luyện kỹ năng viết HSK cao cấp, 3 tín chỉ**

Học phần này dựa trên các đề thi HSK cao cấp (HSK5) nhằm giúp người học tập trung vào kỹ năng viết chuyên sâu dành riêng phục vụ cho việc làm tốt mục Viết các đề thi HSK cao cấp.

**2.6.37. [1090336], Trích giảng văn học Trung Quốc, 2 tín chỉ**

Học phần phát triển các kiến thức thực hành tiếng, giúp sinh viên tiếp tục củng cố tăng cường kỹ năng ngôn ngữ, nâng cao khả năng cảm thụ văn học; bài đọc được chọn gồm nhiều thể loại văn học như tản văn, tạp văn, tiểu thuyết, ngoài ra còn có các bài nghị luận, miêu tả, văn ứng dụng. Phần bài tập ngoài nội dung bám sát kiến thức từng bài, còn có hình thức giúp nâng cao khả năng sử dụng từ ngữ và khả năng cảm thụ văn học cho sinh viên.

**2.6.38. [1090320], Nghe 1, 2 tín chỉ**

Học phần rèn luyện kỹ năng nghe cơ bản cho sinh viên, hình thành cho sinh viên Kỹ năng nghe ngữ âm chuẩn của tiếng Trung Quốc, giúp sinh viên hình thành phản xạ nghe hiểu giọng của người bản xứ, cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng cơ bản nhất và các cấu trúc ngữ pháp đơn giản thường gặp. Nội dung bài nghe gồm phần ngữ âm, từ vựng cơ bản, những câu ngắn thông dụng nhất xoay quanh những vấn đề sinh hoạt hàng ngày.

**2.6.39. [1090324], Nghe 2, 2 tín chỉ**

Học phần rèn luyện khả năng nghe giọng chuẩn của người bản xứ đồng thời cung cấp thêm cho sinh viên khoảng 300 từ vựng mới và những cấu trúc ngữ pháp thông dụng. Nội dung bài nghe bao gồm những vấn đề sinh hoạt hàng ngày, kiến thức xã hội.

#### **2.6.40. [1090331], Nghe 3, 2 tín chỉ**

Học phần luyện nghe giọng chuẩn của người bản xứ với tốc độ nhanh, cung cấp thêm cho sinh viên khoảng 300 từ vựng mới. Học phần đặc biệt rèn luyện kỹ năng nghe-nhớ ngữ đoạn, khả năng nghe-đoán câu tương đối dài, cấu trúc ngữ pháp phức tạp.

#### **2.6.41. [1090318], Nói 1, 2 tín chỉ**

Học phần củng cố thêm cho sinh viên kiến thức về ngữ âm chuẩn, rèn luyện phát âm và chính âm chuẩn; cung cấp cho sinh viên một số từ vựng, một số mẫu câu cơ bản giúp sinh viên hình thành phản xạ nghe-nói, bước đầu hình thành kỹ năng khẩu ngữ cơ bản, có thể tiến hành những đối thoại cơ bản trong giao tiếp hàng ngày một cách lưu loát.

#### **2.6.42. [1090325], Nói 2, 2 tín chỉ**

Học phần trang bị cho sinh viên khả năng diễn đạt mạch lạc một vấn đề bằng tiếng Trung Quốc theo các chủ đề thường nhật; cung cấp cho sinh viên thêm khoảng 500 vốn từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp đặc trưng của văn nói; rèn luyện cho sinh viên phản xạ sử dụng tiếng Trung một cách tự nhiên và lưu loát trong giao tiếp hàng ngày như mua sắm, du lịch, thể thao, nghề nghiệp...

#### **2.6.43. [1090332], Nói 3, 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho học sinh vốn từ và cấu trúc đa dạng hon thường dùng trong văn nói, bước đầu rèn luyện kỹ năng trình bày một vấn đề cho sinh viên, rèn luyện cho sinh viên khả năng kết hợp từ ngữ, vận dụng sáng tạo tiếng Trung Quốc trong giao tiếp, rèn luyện tư duy, nâng cao khả năng biểu đạt. Lượng từ mới và kiến thức ngữ pháp tương đương với cấp độ 3,4 của đại cương từ vựng – Ngữ pháp HSK. Học phần cung cấp cho học sinh khoảng hơn 1000 từ vựng mới, chú trọng đến phân từ vựng cao cấp, bao quát các vấn đề giao tiếp có nội dung tương đối phức tạp hơn như về sức khỏe, nghệ thuật, kế hoạch trong cuộc sống...

#### **2.6.44. [1090321], Đọc 1, 2 tín chỉ**

Học phần Đọc 1 gồm các chủ đề như tình cảm gia đình, quan hệ láng giềng, động vật, học hành, khoa học, bảo vệ môi trường, sinh hoạt hàng ngày...



Mỗi bài học được thiết kế gồm bốn phần: câu hỏi gợi ý, bài khóa, bài tập, bài đọc thêm. Đặc biệt, phần bài khóa có yêu cầu hạn chế về thời gian, giúp người học đọc nhanh và nắm bắt nội dung chính trong một khoảng thời gian nhất định. Phần bài tập được thiết kế nội dung liên quan đến bài khóa và định hướng luyện tập từ vựng, sắp xếp thành đoạn văn, phần bài tập thuộc dạng đề thi HSK giúp người học có thể tự luyện thi HSK, ngoài ra còn có phần bài tập trả lời câu hỏi, giúp người học vừa luyện tập khẩu ngữ trả lời nhanh vừa luyện tập phản xạ xác định đúng nội dung cần trả lời. Phần bài đọc ngoại khóa là phần luyện tập nhằm củng cố kỹ năng đọc hiểu, nắm bắt nội dung chính trong khoảng thời gian đã đặt ra của bài đọc đồng thời trả lời nhanh chóng và chính xác các câu hỏi sau bài đọc.

#### **2.6.45. [1090326], Đọc 2, 2 tín chỉ**

Học phần Đọc 2 trang bị cho người học các kỹ năng đọc lướt, đọc mục lục, đọc đề mục, đọc kỹ nội dung và các phương thức phán đoán từ mới để vận dụng vào việc luyện tập đọc hiểu các bài khóa với chủ đề đa dạng phong phú. Nội dung bài đọc trong giáo trình cũng đã tham chiếu với quyển “Từ vựng trình độ Hán ngữ và đại cương đẳng cấp Hán tự” và đề thi HSK, có sự sắp xếp điều chỉnh mức độ khó trong bài khóa, khống chế sự xuất hiện và trùng lặp từ mới, thiết kế nhiều dạng bài tập.

#### **2.6.46. [1090333], Đọc 3, 2 tín chỉ**

Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu, đọc nhanh và chọn lọc thông tin trong nội dung bài đọc, củng cố những từ vựng đã học, cung cấp thêm cho sinh viên khoảng 300 từ mới. Chủ đề bài đọc tập trung vào các vấn đề sinh hoạt cuộc sống thường nhật, đồng thời cung cấp khoảng hơn 400 vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp nâng cao, nội dung gắn với một số vấn đề xã hội, nhân văn, khoa học thường thức, thời sự trong nước, quốc tế.

#### **2.6.47. [1090322], Viết 1, 2 tín chỉ**

Học phần này nhằm hướng dẫn SV cách viết một bài văn hoàn chỉnh, với nhiều hình thức – thể loại văn bản viết đa dạng thường dùng nhằm giúp sinh viên rèn luyện ngữ pháp, kết cấu câu, khả năng liên tưởng và khả năng hành văn ở mức độ đơn giản, đồng thời cũng giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng nói.

#### **2.6.48. [1090327], Viết 2, 2 tín chỉ**

Thông qua các bài khóa trong phần viết văn tổng hợp nâng cao (1) và phần văn bản hành chính văn phòng (2) được diễn đạt bằng ngôn ngữ văn bản và thông qua các



chủ đề, thể loại yêu cầu trong văn bản hành chính theo phong cách ngôn ngữ Trung Quốc ở trình độ sơ – trung cấp. Trong học phần này, SV được làm quen với thể loại: (1) Viết văn tổng hợp nâng cao: Viết theo chủ đề cho sẵn với số lượng từ được giới hạn cho bài viết; Phân tích và giải thích theo chủ đề cho sẵn trong bài viết văn (2) Văn ứng dụng văn phòng: Cách thức trình bày, quy cách văn ứng dụng; Quy định về việc dùng từ, mẫu câu, diễn giải bằng ngôn ngữ viết; Làm quen với các thể loại khác nhau trong văn ứng dụng: Sơ yếu lý lịch – CV; Các thể loại giấy tờ đơn giản trong văn phòng: giấy xin phép, lời nhắn, giấy mượn, giấy trả...

#### **2.6.49. [1090334], Viết 3, 2 tín chỉ**

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về phương pháp thực hiện nghiên cứu khoa học nhỏ và vừa bằng tiếng Trung. Hướng dẫn sinh viên cách chọn đề tài; cách viết đề cương; cách trích dẫn tài liệu tham khảo; viết đề mục sách tham khảo và cách trình bày một bài khóa luận tốt nghiệp. Học phần này giúp sinh viên có thể nâng cao khả năng phản biện, khả năng tổng hợp kiến thức và vận dụng kiến thức một cách có hiệu quả.

#### **2.6.50. [1090342], Lý thuyết dịch tiếng Trung Quốc, 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức về lý thuyết dịch cho sinh viên tiếng Trung năm thứ ba... như khái niệm, thể loại, lý luận, tiêu chuẩn, các bước thực hiện một bản dịch, các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình dịch...

#### **2.6.51. [1090340], Nhập môn dịch thuật, 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp kiến thức về lý thuyết dịch cho sinh viên tiếng Trung năm thứ ba chuyên ngành tiếng Trung Quốc du lịch, đồng thời luyện cho người học kỹ năng thực hành dịch câu, đoạn văn có chủ đề liên quan đến kiến thức văn hóa, du lịch...

#### **2.6.52. [1090360], Kỹ năng hướng dẫn du khách bằng tiếng Trung, 2 tín chỉ**

Học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng thuyết trình du lịch bằng tiếng Trung dựa trên các kiến thức bổ trợ liên quan của chuyên ngành du lịch cho sinh viên tiếng Trung năm thứ tư, như: thuyết trình giới thiệu cảnh điểm, hướng dẫn hành trình tham quan nghỉ ngơi cho du khách, thuyết trình trên hành trình di chuyển giữa các điểm đến...

#### **2.6.53. [1090352], Dịch nghe nhìn, 2 tín chỉ**

Môn học này nhằm trang bị cho người học các kỹ thuật dịch dựa trên kỹ năng nghe nhìn

**2.6.54. [1090353], Dịch nghe nói, 2 tín chỉ**

Môn học này cung cấp cho người học một số kiến thức phiên dịch cơ bản tổng quát, giúp họ rèn luyện các kỹ năng dịch nói tại chỗ.

**2.6.55. [1090354], Dịch thời sự, 2 tín chỉ**

Học phần gồm 10 bài nghe tin tức trải rộng trên các lĩnh vực xã hội, kinh tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật, tiêu dùng, internet..., có lợi cho người học trong việc nâng cao trình độ tiếng Trung và hiểu biết sâu sắc hơn đối với các mặt trong đời sống xã hội Trung Quốc.

**2.6.56. [1090363], Dịch văn bản pháp luật, 2 tín chỉ**

Học phần gồm 8 bài nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng một số văn bản pháp luật tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.

**2.6.57. [1090364], Biên dịch báo chí, 2 tín chỉ**

Học phần gồm 8 bài nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch báo chí ở văn bản tiếng Trung sang tiếng Việt và ngược lại.

**2.6.58. [1090345], Kỹ năng xử lý văn bản tiếng Trung, 3 tín chỉ**

Học phần này trang bị cho người học các kỹ năng xử lý công văn giấy tờ tiếng Trung và các nghiệp vụ văn phòng cơ bản phục vụ cho công việc liên quan đến hành chính, văn phòng, quản lý nhân sự khi làm việc trong các công ty, doanh nghiệp Trung Quốc hoặc cần nhân sự biết tiếng Trung Quốc.

**2.6.59. [1090355], Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Trung, 3 tín chỉ**

Học phần này chủ yếu giới thiệu từ vựng, ngữ pháp và những mẫu văn nói, cùng các tình huống giao tiếp tương đối phức tạp có nội dung liên quan đến các lĩnh vực trong cuộc sống sinh hoạt, học tập, công việc, văn hoá, xã hội v.v...

Chủ điểm giao tiếp cụ thể như nói về văn hóa, hiếu kính với người cao tuổi, thảo luận về đức tính nhặt được của rơi không tham, cách ứng xử giữa hàng xóm láng giềng, mối quan hệ và cách ứng xử của người giúp việc nhà và chủ nhà, thảo luận thuốc lá và rượu đối với sức khỏe con người, nếu (nếu bản thân, người thân, bạn bè), thảo luận về cách nhìn quảng cáo, hàng thật và giả trên thị trường hiện nay...

**2.6.60. [1090369], Tiếng Trung lễ tân ngoại giao, 2 tín chỉ**

Học phần gồm các bài được soạn cho môn học Tiếng Trung lễ tân ngoại giao

bao gồm cung cấp kiến thức về hoạt động lễ tân ngoại giao. Học phần còn giúp người học hiểu đúng và cư xử đúng khi giao tiếp quốc tế trên bình diện ngoại giao, các nguyên tắc hoạt động ngoại giao, các cấp hàm của cơ quan hoạt động ngoại giao, quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao, những vấn đề cần thiết khi đón tiếp và phục vụ đoàn khách quốc tế đến thăm cơ quan.

#### **2.6.61. [1090368], Tiếng Trung khách sạn, nhà hàng, 2 tín chỉ**

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức về ngành nhà hàng, khách sạn, hướng dẫn cho người học quy trình chuẩn bị đón đoàn cho đến lúc tiễn đoàn, cung cấp cho người học cách giải quyết xử lý tình huống cũng như cung cách phục vụ, chăm sóc khách hàng. Môn học còn cung cấp những vốn từ, mẫu câu chuyên dùng trong ngành nhà hàng – khách sạn giúp người học có thể ứng dụng trong nghề.

Thông qua môn học, người học có được cái nhìn đúng đắn về nghề nhà hàng, khách sạn, góp phần định hướng nghề nghiệp cho người học.

#### **2.6.62. [1090349], Tiếng Trung văn phòng, 2 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học kiến thức về cấu trúc và cơ chế hoạt động của một doanh nghiệp, từ trang thiết bị làm việc của một văn phòng cho đến những hoạt động hàng ngày trong công ty như xếp lịch làm việc, họp hành, báo cáo... Song song đó, học phần còn hướng đến việc rèn luyện cho người học kỹ năng giao tiếp, diễn đạt, trình bày vấn đề thông qua cung cấp từ vựng, cấu trúc câu và các bài tập.

#### **2.6.63. [1090367], Tiếng Trung tiếp thị quảng cáo, 2 tín chỉ**

Học phần này nhằm trang bị cho người học các thuật ngữ và các dạng ngữ pháp tiếng Trung đặc thù dùng trong lĩnh vực tiếp thị quảng cáo.

#### **2.6.64. [1090350], Tiếng Trung thương mại, 2 tín chỉ**

Học phần được bố trí ở học kỳ 8 sau khi sinh viên đã tích lũy được kiến thức về nghiệp vụ thương mại quốc tế và kỹ năng nghe nói ở trình độ trung cấp. Bao gồm các nội dung: thiết lập quan hệ, đàm phán giá cả, phương thức thanh toán, bao bì, vận chuyển...

#### **2.6.65. [1090341], Tiếng Trung du lịch 1, 3 tín chỉ**

Trong học phần này, người học được cung cấp kiến thức cơ bản và từ vựng tiếng Trung liên quan đến lĩnh vực du lịch, gồm các nội dung lớn như tổ chức chuyến du lịch, tham quan mua sắm ở điểm du lịch, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn... Từ những kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình

độ của mình, biết cách làm việc theo nhóm, tự tìm thông tin và xử lý thông tin phục vụ cho công việc sau này.

**2.6.66. [1090348], Tiếng Trung du lịch 2, 3 tín chỉ**

Môn học này chủ yếu cung cấp kiến thức cơ bản và từ vựng tiếng Trung liên quan đến lĩnh vực du lịch, gồm các nội dung lớn như tổ chức chuyến du lịch, tham quan mua sắm ở điểm du lịch, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn... Từ những kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình, biết cách làm việc theo nhóm, tự tìm thông tin và xử lý thông tin phục vụ cho công việc sau này.

**2.6.67. [1090358], Tiếng Trung du lịch 3, 3 tín chỉ**

Học phần gồm các bài học giới thiệu các cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng của Việt Nam. Cấu trúc của từng bài được sắp xếp khoa học bao gồm các kiến thức tổng hợp, chú trọng nâng cao kỹ năng nghe, đọc hiểu lý giải, hoàn thiện các kỹ năng thực hành tiếng cho sinh viên.

Ngoài ra bài học còn được trang bị các thiết bị hỗ trợ như các băng hình giới thiệu cảnh quan kèm lời hướng dẫn của các hướng dẫn viên giới thiệu các cảnh quan được đề cập tới trong bài học. Hình thức và nội dung bài tập phong phú, đa dạng giúp sinh viên kiểm tra lại kiến thức bản thân một cách hiệu quả nhất.

**2.6.68. [1090359], Tiếng Trung du lịch 4, 3 tín chỉ**

Học phần gồm các bài giới thiệu các cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng của Trung Quốc. Cấu trúc của từng bài được sắp xếp khoa học bao gồm các kiến thức tổng hợp, chú trọng nâng cao kỹ năng nghe, đọc hiểu lý giải, hoàn thiện các kỹ năng thực hành tiếng cho sinh viên.

Ngoài ra bài học còn được trang bị các thiết bị hỗ trợ như các băng hình giới thiệu cảnh quan kèm lời hướng dẫn của các hướng dẫn viên giới thiệu các cảnh quan được đề cập tới trong bài học. Hình thức và nội dung bài tập phong phú, đa dạng giúp sinh viên kiểm tra lại kiến thức bản thân một cách hiệu quả nhất.

**2.6.69. [1090344], Đất nước học Trung Quốc, 3 tín chỉ**

Chuyên đề trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, đất nước, con người và phong tục tập quán tiêu biểu của Trung Quốc, gồm các chủ đề: lịch sử, dân số, các dân tộc trên đất nước Trung Quốc; văn học nghệ thuật Trung

Quốc; giới thiệu phong cảnh một số địa phương của Trung Quốc; giới thiệu một số dân tộc và các hoạt động văn hóa, nghệ thuật của nhân dân Trung Quốc.

#### **2.6.70. [1090338], Cú pháp tiếng Trung Quốc, 2 tín chỉ**

Môn học này chủ yếu trang bị cho sinh viên các kiến thức gồm các nội dung về từ, phân loại từ, cách dùng từ. Đi sâu vào miêu tả, nghiên cứu các lớp từ cụ thể trong tiếng Trung Quốc. Đồng thời giúp sinh viên phân tích được cấu tạo các loại hình đoạn ngữ, câu trong tiếng Trung Quốc, Xác định được các phạm trù ngữ pháp cơ bản trong tiếng Trung Quốc. Vận dụng lý thuyết vào bài tập thực hành, đặc biệt dạng bài tập chữa lỗi câu sai ngữ pháp.

#### **2.6.71. [1090351], Biên dịch 1, 3 tín chỉ**

Học phần Biên dịch 1 là học phần dịch đan xen hai ngôn ngữ Trung và Việt. Kết cấu mỗi học phần có chung chủ đề và dịch từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích. Mục đích giúp người học thông qua bài dịch nắm bắt được văn phong biểu đạt của mỗi loại ngôn ngữ trong cùng một chủ đề.

#### **2.6.72. [1090361], Biên dịch 2, 3 tín chỉ**

Học phần Biên dịch 2 là học phần dịch đan xen hai ngôn ngữ Trung và Việt. Kết cấu mỗi học phần có chung chủ đề và dịch từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích. Mục đích giúp người học thông qua bài dịch nắm bắt được văn phong biểu đạt của mỗi loại ngôn ngữ trong cùng một chủ đề. Trọng tâm dịch các văn bản về thương mại, du lịch và văn bản hành chính thông dụng.

#### **2.6.73. [1090371], Biên dịch nâng cao, 2 tín chỉ**

Học phần Biên dịch nâng cao là học phần thay thế, dành cho chuyên ngành tiếng Trung Quốc Biên –phiên dịch đan xen hai ngôn ngữ Trung và Việt.

Trong học phần Biên dịch nâng cao, sinh viên được giảng dạy và hướng dẫn cách phân tích văn bản nguồn, phương pháp tra cứu và hình thành cơ sở dữ liệu về thuật ngữ của các chuyên ngành: kinh tế thương mại, văn bản hành chính, thư tín thương mại, chính trị ngoại giao.

Sau khi kết thúc môn học, ở cấp độ văn bản, sinh viên có thể dịch các tài liệu thuộc chuyên ngành kinh tế thương mại, văn bản hành chính, thư tín thương mại, chính trị ngoại giao, đảm bảo chuyển tải đầy đủ và chính xác nghĩa của văn bản gốc sang văn bản dịch với văn phong phù hợp với từng thể loại văn bản. Ở cấp độ từ và cụm từ, sinh viên nắm vững cách dịch của các thuật ngữ phổ biến trong các chuyên

ngành nói trên; với những thuật ngữ quá chuyên sâu, sinh viên có khả năng tìm các nguồn và tra cứu cách dịch của các thuật ngữ chuyên ngành đó.

#### **2.6.74. [1090343], Phiên dịch I, 3 tín chỉ**

Học phần trang bị cho người học 10 bài, gồm các phần: nghe mẫu câu, nghe đối thoại ngắn, nghe đoạn văn ngắn, chuyển dịch sang ngôn ngữ nói sau khi nghe (từ Việt sang Trung, từ Trung sang Việt) thông qua các chủ đề trong giao tiếp thương mại, giao tiếp trong văn phòng, làm quen với ngoại ngữ thông qua kỹ năng nghe nhằm trau dồi thêm kiến thức về văn hóa nước ngoài để sinh viên có thể sử dụng tiếng Trung thành thạo trong giao tiếp xã hội và chuyên môn như văn phòng, thương mại, biên phiên dịch.

#### **2.6.75. [1090362], Phiên dịch II, 3 tín chỉ**

Học phần Phiên dịch 2 là học phần tiếp theo của học phần Phiên dịch 1, trang bị cho người học 10 bài, gồm các phần: nghe mẫu câu, nghe đối thoại ngắn, nghe đoạn văn ngắn, chuyển dịch sang ngôn ngữ nói sau khi nghe (từ Việt sang Trung, từ Trung sang Việt) thông qua các chủ đề trong giao tiếp thương mại, giao tiếp trong văn phòng, làm quen với ngoại ngữ thông qua kỹ năng nghe nhằm trau dồi thêm kiến thức về văn hóa nước ngoài để sinh viên có thể sử dụng tiếng Trung thành thạo trong giao tiếp xã hội và chuyên môn như văn phòng, thương mại, biên phiên dịch.

#### **2.6.76. [1090370], Phiên dịch nâng cao, 2 tín chỉ**

Học phần Phiên dịch nâng cao giúp cho người học ôn lại các kiến thức cơ bản về các loại hình dịch thuật, kỹ thuật dịch và những sai lầm cần tránh khi dịch. Sinh viên áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành dịch văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Trung theo mức độ nâng cao.

Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có thể dịch ngay một đoạn văn bản có nội dung tương tự, không dịch từng chữ. Nắm bắt được ngay lập tức chuyển ngữ và bỏ qua những chi tiết nhỏ không ảnh hưởng đến nội dung chính của văn bản.

#### **2.6.77. [1090365], Thực tập thực tế, 2 tín chỉ**

Học phần này là học phần *Thực tập nhận thức nghề nghiệp* (Theo Quy định Tổ chức và quản lý thực tập được ban hành kèm theo Quyết định số 744/QĐ-ĐHQN ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn). Học phần này giúp sinh viên đi thực tế để quan sát các hoạt động có liên quan đến chuyên môn được đào tạo (Tiếng Trung du lịch và tiếng

Trung Biên - Phiên dịch) và nâng cao nhận thức về nghề nghiệp để chuẩn bị cho nghề nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Học phần này cũng giúp sinh viên áp dụng một phần những kiến thức đã được học và những hiểu biết có được từ quan sát thực tế.

Bình Định, ngày .... tháng ... năm 2020

TRƯỜNG KHOA TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

